

Số: 5/2022/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 19 tháng 6 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**  
**Ban hành Quy định một số nội dung về cơ chế thực hiện**  
**các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**  
**KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ NĂM**  
**(Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số nội dung về cơ chế thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số nội dung về cơ chế thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

**Điều 2.** Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVI, Kỳ họp thứ năm (kỳ họp giải quyết công việc phát sinh) thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT: HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo, Báo Lào Cai, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, CT. HĐND.

**CHỦ TỊCH****Vũ Xuân Cường**

**QUY ĐỊNH**  
**Một số nội dung về cơ chế thực hiện các Chương trình  
mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2022  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này Quy định một số nội dung về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Ủy ban nhân dân các cấp; các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan đến việc quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Mục 1**

**CƠ CHẾ LỒNG GHÉP NGUỒN VỐN**

**Điều 3. Nguyên tắc lồng ghép các nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**

1. Thực hiện theo điểm a, điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.

2. Việc lồng ghép các nguồn vốn phải phù hợp với nội dung từng Chương trình mục tiêu quốc gia được phê duyệt và phù hợp với nội dung các Chương trình hỗ trợ có mục tiêu; các chương trình, dự án khác triển khai trên địa bàn; không làm thay đổi mục tiêu, tổng mức vốn được giao.

3. Việc lồng ghép các nguồn vốn được thực hiện từ khâu lập, phân bổ, giao dự toán ngân sách và sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn vốn, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả; hạn chế lồng ghép nhiều nguồn vốn để thực hiện một nhiệm vụ, dự án; tránh dàn trải, lãng phí trong sử dụng vốn.

4. Nguồn vốn của chương trình mục tiêu quốc gia nào thì lấy nhiệm vụ của chương trình đó làm trung tâm; nguồn vốn do cấp nào huy động được thì cấp đó triển khai thực hiện.

5. Vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện chương trình mang tính hỗ trợ; huy động tối đa sự tham gia đóng góp của người dân trên địa bàn theo nguyên tắc tự giác, tự nguyện, công khai, minh bạch, huy động bằng nhiều hình thức.

#### **Điều 4. Các nguồn vốn lồng ghép và cơ chế lồng ghép**

1. Lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Thực hiện trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó ưu tiên đầu tư cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Ưu tiên thực hiện trên địa bàn các xã đạt chuẩn nông thôn mới (62 xã), các xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí (03 xã), các thôn không thuộc diện đặc biệt khó khăn và huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2021-2025 (huyện Bảo Yên).

c) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Ưu tiên thực hiện trên địa bàn các huyện nghèo (huyện Si Ma Cai, huyện Bắc Hà, huyện Mường Khương, huyện Bát Xát).

d) Các chương trình mục tiêu quốc gia lồng ghép để thực hiện các nhiệm vụ và mục tiêu tương đồng, đảm bảo nguyên tắc không chồng chéo về phạm vi, đối tượng thụ hưởng.

2. Lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn vốn khác:

a) Vốn cân đối ngân sách địa phương gồm: Vốn đầu tư phát triển (ngân sách tập trung, tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, nguồn tăng thu ngân sách và các khoản thu khác được để lại chi đầu tư phát triển theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước); vốn sự nghiệp: Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn ngân sách tỉnh để đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn, xã xây dựng nông thôn mới; các dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới để đối ứng với phần vốn ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn. Ưu tiên lồng ghép cho từng dự án, nội dung, nhiệm vụ cụ thể mà vốn các chương trình mục tiêu quốc gia đã bố trí nhưng còn thiếu so với nhu cầu.

b) Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: Tùy theo mục tiêu, nhiệm vụ được ngân sách Trung ương hỗ trợ để thực hiện lồng ghép vào các dự án đầu tư thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.

c) Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trên địa bàn nông thôn, bao gồm cả vốn đối ứng: Trong quá trình lập dự án, tùy theo mục tiêu, tiêu chí của từng nguồn vốn do nhà tài trợ đưa ra, thu hút đầu tư vào các lĩnh vực kết cấu hạ tầng giao thông, nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp, thủy sản, giáo dục, y tế, ... để thực hiện lồng ghép

d) Nguồn tín dụng, gồm vốn ngân sách các cấp ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội và các ngân hàng thương mại: Tùy theo mục đích vay của các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân để xác định lồng ghép vào các dự án phát triển sản xuất thuộc dự án phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

đ) Vốn huy động đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật: Gồm vốn đầu tư của doanh nghiệp; các khoản đóng góp tự nguyện của Nhân dân; vốn huy động từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và các nguồn huy động hợp pháp khác của chủ đầu tư, để thực hiện lồng ghép vào các dự án phù hợp các mục tiêu, nhiệm vụ và yêu cầu của từng chương trình mục tiêu quốc gia.

### **Điều 5. Các bước thực hiện lồng ghép các nguồn vốn**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ các hướng dẫn về xây dựng kế hoạch 05 năm và hàng năm; các mục tiêu, chỉ tiêu nhiệm vụ, nội dung; tình hình thực tế của địa phương và dự kiến các nguồn vốn được bố trí, tiến hành xây dựng danh mục dự án để thực hiện lồng ghép nguồn vốn; tích hợp trong kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia 5 năm và hàng năm, xin ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp xã; Hoàn thiện và báo cáo kế hoạch thực hiện về Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ các hướng dẫn về xây dựng kế hoạch 05 năm và hàng năm của Trung ương, của tỉnh; Tổng hợp kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia của cấp xã; các mục tiêu, chỉ tiêu nhiệm vụ, nội dung, danh mục thực hiện; nhu cầu vốn thực hiện kế hoạch; khả năng cân đối các nguồn vốn trên địa bàn huyện; đề xuất khả năng lồng ghép nguồn vốn từ các nguồn do cấp huyện, xã quản lý; tích hợp trong kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia 5 năm và hàng năm của huyện xin ý kiến Hội đồng nhân dân cấp huyện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới và các ngành có liên quan.

3. Các sở, ban, ngành được giao thực hiện các nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia căn cứ hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh về xây dựng kế hoạch 05 năm và hàng năm; phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện xây dựng kế hoạch thực hiện các nội dung, danh mục công trình theo thứ tự ưu tiên liên quan đến ngành mình quản lý; nhu cầu vốn thực hiện kế hoạch và đề xuất khả năng lồng ghép các nguồn vốn do ngành quản lý, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới.

4. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc căn cứ đề nghị của các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành về nhu cầu vốn thực hiện từng nội dung các Chương trình mục tiêu quốc gia, đề xuất khả năng lồng ghép các nguồn do ngành theo dõi, quản lý gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính rà soát nội dung, danh mục các dự án, xác định nhu cầu vốn thực hiện phù hợp với khả năng cân đối và đối tượng đầu tư của các nguồn vốn quy định tại Điều 4 Nghị quyết này; tham mưu lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, dự án đầu tư, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua

### **Điều 6. Cơ chế quản lý các nguồn vốn theo cơ chế lồng ghép**

1. Đối với các nguồn vốn ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách và các quy định hiện hành.

2. Đối với các nguồn vốn tín dụng: Thực hiện theo quy định của các tổ chức tín dụng.

3. Đối với nguồn vốn của các nhà tài trợ, đóng góp: Trường hợp nhà tài trợ có quy định về phương thức thanh toán, quyết toán thì thực hiện theo quy định của nhà tài trợ; trường hợp nhà tài trợ không có quy định thì thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách.

### **Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương**

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành liên quan của tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu lồng ghép các nguồn vốn đầu tư phát triển cân đối qua ngân sách địa phương thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý; cân đối các nguồn vốn thuộc phạm vi quản lý cho từng nhiệm vụ cụ thể của từng chương trình mục tiêu quốc gia; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phương án phân bổ các nguồn vốn theo quy định.

2. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ban, ngành liên quan của tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu lồng ghép nguồn vốn sự nghiệp; nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách nhà nước; các nguồn vốn hợp pháp khác; cân đối các nguồn vốn thuộc phạm vi quản lý cho từng nhiệm vụ cụ thể của từng chương trình mục tiêu quốc gia; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh phương án phân bổ các nguồn vốn theo quy định; hướng dẫn công tác thanh, quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động Thương binh Xã hội, Ban Dân tộc: Tổng hợp kế hoạch vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia do cơ quan mình phụ trách 05 năm và hằng năm gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để thực hiện lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn.

4. Các Sở, ban, ngành có liên quan: Căn cứ vào nội dung, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia thuộc phạm vi ngành mình quản lý, xác định nhu cầu vốn đầu tư, vốn sự nghiệp phù hợp với định hướng phát triển ngành, gửi cơ quan chủ trì chương trình, đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư phát triển; xây dựng danh mục dự án đầu tư và kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn đầu tư hàng năm và trung hạn các chương trình, dự án trên địa bàn xã.

b) Xây dựng kế hoạch huy động, thu hút đầu tư, lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn.

c) Tổng hợp kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn huyện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan chủ trì chương trình mục tiêu quốc gia.

#### 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Chịu trách nhiệm xây dựng, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên danh mục các công trình, dự án đầu tư, nhiệm vụ trên địa bàn xã, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện; đồng thời phải đảm bảo huy động được tối đa nguồn vốn ngoài nguồn ngân sách Nhà nước đã bố trí để thực hiện các chương trình, dự án.

b) Chịu trách nhiệm trực tiếp về công tác quản lý các nguồn vốn ngân sách hỗ trợ và các nguồn vốn xã tự huy động để hoàn thành các tiêu chí; đảm bảo sử dụng đúng mục đích và hiệu quả các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn;

c) Tổ chức lấy ý kiến đóng góp của người dân đối với danh mục dự án đầu tư và kế hoạch lồng ghép nguồn vốn đầu tư; thực hiện giám sát đánh giá cộng đồng; định kỳ tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện các dự án, giải ngân các nguồn vốn cho Ủy ban nhân dân huyện.

## Mục 2

### **CƠ CHẾ HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

#### **Điều 8. Cơ chế huy động nguồn vốn tín dụng**

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện chính sách hỗ trợ vay vốn đầu tư điểm du lịch và hỗ trợ vay vốn phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2021-2025 được ưu tiên để cho vay đối với các đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc Dự án 6 (Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch) của Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sử dụng ngân sách địa phương ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay phát triển kinh tế xã hội tại các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 40% trở lên trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2019-2025; Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh để cho các hộ gia đình trên địa bàn các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 40% trở lên vay phát triển sản xuất được ưu tiên để cho vay đối với các nội dung, hoạt động thuộc Dự án 3, tiểu dự án 1 thuộc dự án 9 của chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được ưu tiên để cho vay đối với các đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc Dự án 2 (Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo) và Tiểu dự án 1 (Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp) thuộc Dự án 3; Tiểu dự án 2 (Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng) thuộc dự án 4 của chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

4. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tận dụng tối đa các nguồn vốn từ ngân hàng chính sách xã hội, ngân hàng thương mại để vay thực hiện các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và phát triển sản xuất cộng đồng.

5. Hàng năm, căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định quy mô và bố trí vốn ngân sách cấp mình ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp để thực hiện cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành và các quy định tại Nghị quyết này.

### **Điều 9. Cơ chế huy động các nguồn vốn hợp pháp khác**

1. Huy động tối đa nguồn vốn của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định tại Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Quy định kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và các nghị quyết sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Việc huy động, sử dụng vốn tham gia đóng tự nguyện của người dân, doanh nghiệp, tổ chức (bằng ngày công, bằng tiền hoặc hiện vật) để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại các Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về cơ chế hỗ trợ đầu tư hạ tầng thiết yếu thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định chính sách đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới và lập quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về chính sách hỗ trợ đầu tư các điểm sắp xếp dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Lào Cai; các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung (nếu có).



### Mục 3

## HỖ TRỢ CHI PHÍ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỰC HIỆN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ

### Điều 10. Các dự án được hỗ trợ

1. Thuộc danh mục loại dự án đầu tư xây dựng được áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.
2. Tổng mức đầu tư không vượt quá 05 tỷ đồng, có thiết kế kỹ thuật không phức tạp, do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

### Điều 11. Nội dung và mức hỗ trợ

#### 1. Nội dung hỗ trợ:

a) Chi phí chuẩn bị đầu tư để thực hiện các công việc: Lập hồ sơ khảo sát, thiết kế, viết thuyết minh, lập dự toán, thẩm định, phê duyệt.

b) Chi phí quản lý dự án để thực hiện các công việc: Hướng dẫn kỹ thuật thi công, hướng dẫn an toàn lao động, giám sát thi công, lập hồ sơ nghiệm thu, tài liệu hoàn công công trình, quyết toán.

#### 2. Mức hỗ trợ chi phí chuẩn bị đầu tư, chi phí quản lý dự án:

a) Đối với các dự án giao thông (trừ công trình phòng hộ trên đường giao thông nông thôn): Thực hiện theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định về chính sách đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Đối với các dự án thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, khu thể thao, nghĩa trang, bãi rác, công trình phòng hộ trên đường giao thông nông thôn: Bằng 1% tổng chi phí trực tiếp thực hiện dự án và không nhỏ hơn 05 triệu đồng/dự án.

3. Kinh phí hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thuộc tổng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện dự án.

### Mục 4

## CƠ CHẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

### Điều 12. Nguyên tắc lựa chọn dự án phát triển sản xuất được hỗ trợ

1. Lựa chọn các dự án hỗ trợ phát triển các ngành hàng chủ lực của địa phương, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp, tạo sản phẩm sạch, an toàn, hữu cơ theo các tiêu chuẩn chứng nhận, đảm bảo truy xuất nguồn gốc, quản lý mã số vùng trồng, hướng đến thị trường xuất khẩu; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm nêu tại Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lào Cai về Chiến lược phát triển nông nghiệp hàng hoá tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với quy mô dự án đáp ứng điều kiện được hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai, Nghị quyết số 33/2021/NQ-

HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 16 Quy định kèm theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai.

## 2. Thứ tự ưu tiên trong lựa chọn các dự án để hỗ trợ

a) Với các địa phương đã bước đầu hình thành sản xuất theo chuỗi giá trị thì tập trung hỗ trợ để củng cố, mở rộng, nâng cấp liên kết chuỗi giá trị hiện có;

b) Với các địa phương có tiềm năng, thế mạnh trong phát triển nguồn nguyên liệu, có điều kiện phát triển sản xuất hàng hoá thì tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị mới;

c) Với các địa phương không có điều kiện thực hiện phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thì tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng các sản phẩm tiềm năng;

d) Trường hợp không áp dụng được hình thức hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thì thực hiện hình thức hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ.

## **Điều 13. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị**

### 1. Nội dung hỗ trợ

a) Thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh; thực hiện các nội dung hỗ trợ cho việc phát triển các ngành hàng chủ lực tại Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Lào Cai về Chiến lược phát triển nông nghiệp hàng hoá tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết; chi phí khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển chuỗi giá trị; tư vấn xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, quy trình kỹ thuật, đánh giá thị trường, phương án phát triển thị trường;

c) Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, quản trị chuỗi giá trị, năng lực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ;

d) Hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ;

đ) Hỗ trợ nguyên liệu, giống cây, con, vật tư kỹ thuật theo dự án;

e) Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm, quản lý vùng trồng, chứng nhận sản phẩm theo các tiêu chuẩn trong và ngoài nước, đổi mới công nghệ; hỗ trợ các hoạt động quảng bá sản phẩm, mở rộng các kênh phân phối;

f) Các nội dung khác theo hướng dẫn của các Bộ, ngành có liên quan.

### 2. Trình tự thực hiện

a) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế là đơn vị tiếp nhận hồ sơ cấp huyện, thực hiện trên địa bàn một huyện;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ cấp tỉnh, thực hiện trên địa bàn hai huyện trở lên.

b) Đơn vị chủ trì liên kết gửi 01 bộ hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

c) Trong thời gian 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp huyện tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp để gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trong thời gian 5 ngày làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp hồ sơ gửi Hội đồng thẩm định.

d) Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ: Hội đồng tổ chức thẩm định. Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch.

### 3. Thành phần và mẫu hồ sơ

a) Đơn đề nghị của chủ trì liên kết.

b) Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết.

c) Bản thỏa thuận cử đơn vị chủ trì liên kết (đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau)

d) Bản cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

đ) Bản phô tô hợp đồng liên kết.

e) Mẫu các loại hồ sơ quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản này do Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn.

## **Điều 14. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng**

### 1. Nội dung hỗ trợ

a) Thực hiện theo khoản 4 Điều 22 Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 12 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương.

b) Thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh

c) Thực hiện các nội dung hỗ trợ việc xây dựng và nhân rộng mô hình phát triển các ngành hàng theo phụ lục 08 ban hành kèm theo Quyết định số 3772/QĐ-UBND ngày 4 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành bộ tiêu chí đánh giá sản phẩm nông nghiệp chủ lực và danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực, ưu tiên thực hiện liên kết, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2020-2025 tỉnh Lào Cai.

## 2. Trình tự thực hiện

a) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Ủy ban nhân dân xã là đơn vị tiếp nhận hồ sơ cấp xã, tiếp nhận hồ sơ thực hiện trên địa bàn 1 xã; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế là đơn vị tiếp nhận hồ sơ cấp huyện, tiếp nhận hồ sơ thực hiện trên địa bàn từ 2 xã trở lên.

b) Cộng đồng dân cư gửi 01 bộ hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

c) Trong thời gian 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp xã tổng hợp gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế; trong thời gian 5 ngày làm việc Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế tổng hợp hồ sơ gửi Tổ thẩm định.

d) Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định. Căn cứ ý kiến của Tổ thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt hoặc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch.

## 3. Thành phần và mẫu hồ sơ

a) Đơn đề nghị của cộng đồng.

b) Biên bản họp cộng đồng.

c) Dự án hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ của cộng đồng.

d) Bản phô tô hợp đồng tiêu thụ sản phẩm (nếu có)

e) Mẫu các loại hồ sơ quy định tại điểm a, b, c, d khoản này do Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn chi tiết.

## **Điều 15. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ.**

### 1. Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ cho việc sản xuất giống, ứng dụng khoa học kỹ thuật, các mô hình sản xuất mới để phát triển các ngành hàng chủ lực, tiềm năng tại Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Lào Cai về Chiến lược phát triển nông nghiệp hàng hoá tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

### 2. Trình tự thực hiện

Trình tự, thủ tục, quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

3. Lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, Hợp tác xã, tổ hợp tác, cộng đồng dân cư có khả năng thực hiện nhiệm vụ theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều này./.